**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ
## Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 07/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam*[1].

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thường xuyên duy trì, bao gồm:

a) Giới hạn cấp tín dụng;

b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản;

c)[2] Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay.

---

[1] Thông tư số 07/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam."*

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 07/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022.

2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khách hàng là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Cấp tín dụng là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thỏa thuận để doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân khác mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro theo quy định của pháp luật.

4. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

**Điều 3. Quy định nội bộ**

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này, chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, quản lý tiền vay;

b) Quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, xử lý rủi ro theo thẩm quyền đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong việc bảo đảm duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản;

b) Kế hoạch và biện pháp để bảo đảm tỷ lệ dự trữ thanh khoản;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản.

3. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi các văn bản này trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính.

**Điều 4. Hệ thống công nghệ thông tin**

Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động và thực hiện báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

## Chương II
## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 5. Vốn tự có**

Vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**Điều 6. Giới hạn cấp tín dụng**

1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổng số dư nợ cho vay của tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu; dư nợ cho vay lại vốn ODA; dư nợ các nghiệp vụ cấp tín dụng khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; số dư bảo lãnh và số dư các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng (bao gồm cả dư nợ đã chuyển hạch toán ngoại bảng).

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này từ các nguồn vốn sau đây:

a) Nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức và cá nhân mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, tổ chức và cá nhân ủy thác chịu;

b) Nguồn vốn nhận ủy quyền để cho vay lại mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro.

**Điều 7. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản**

1. Cuối ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ quy định tại Phụ lục Thông tư này để tính toán, quản lý tỷ lệ dự trữ thanh khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:

a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn và phát sinh ngoài dự kiến;

b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nguồn vốn}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục Thông tư này;

(ii) Tổng Nguồn vốn là tổng các khoản mục thuộc mục Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán, bao gồm: tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, khách hàng; vay ngân sách Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng; phát hành giấy tờ có giá; các khoản nợ khác không bao gồm Quỹ dự phòng rủi ro;

c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác.

3.[3] Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu là 0,6%.

**Điều 8. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay[4]**

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022.

[4] Điều này được sửa đổi theo theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022.

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ (USD), tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác, được xác định vào ngày làm việc cuối cùng của tháng theo công thức sau:

$$LDR = \frac{L}{D} \times 100\%$$

Trong đó:

- LDR: là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay;

- L: là tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 Điều này;

- D: là tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay, bao gồm vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều này và vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:

a) Dư nợ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu;

b) Dư nợ cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;

c) Dư nợ cho vay trung hạn tín dụng đầu tư;

d) Dư nợ cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;

đ) Dư nợ cho vay dài hạn tín dụng đầu tư;

e) Dư nợ cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;

g) Dư nợ vay bắt buộc bảo lãnh;

h) Dư nợ các khoản cho vay khác (không bao gồm dư nợ nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không chịu rủi ro);

i) Dư nợ các khoản nợ vay chờ xử lý.

3. Vốn huy động được sử dụng để cho vay là vốn huy động theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Vốn chủ sở hữu được sử dụng để cho vay là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trừ các khoản sau đây:

a) Giá trị còn lại của tài sản cố định (được xác định bằng nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao lũy kế) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo mức thực tế nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Số vốn điều lệ thực tế đã sử dụng để góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam;

c) Quỹ dự phòng tài chính.

5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tối đa là 95%.

## Chương III
## TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

### Điều 9. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Thường xuyên, liên tục tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi kế hoạch khắc phục để đảm bảo tuân thủ đúng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại Thông

tư này trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính.

3. Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 10. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng**

1. Thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Thanh tra, giám sát việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng, thực hiện các quy định nội bộ tại Điều 3 Thông tư này.

**Điều 11. Vụ Dự báo, thống kê**

Vụ Dự báo, thống kê căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về báo cáo thống kê đối với Ngân hàng phát triển Việt Nam trong việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

## Chương IV
## QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

**Điều 12. Quy định chuyển tiếp về cấp tín dụng**

Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Thông tư này.

**Điều 13. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng vốn huy động**

1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng vốn huy động chưa bảo đảm quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng và triển khai thực hiện phương án xử lý và gửi Ngân hàng

Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính để báo cáo. Phương án tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

a) Các giới hạn, tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo tuân thủ đúng quy định sau thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án xử lý, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh và tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính.

## Chương V
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[5]

**Điều 14. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**Điều 15. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

---

[5] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 07/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022 quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

*Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.*

***Điều 3. Điều khoản thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2022./."*.

**PHỤ LỤC**

**HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam)*

**1. Biểu mẫu tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":**

| Mục | Khoản mục | Số liệu |
|---|---|---|
| 1 | Tiền mặt | |
| 2 | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | |
| 3 | Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước | |
| 4 | Tiền trên tài khoản thanh toán, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể | |
| 5 | Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài | |
| 6 | Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán | |
| **7** | **Tổng cộng (A) = (1 ÷ 6)** | |

**2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:**

*Mục 1*: Số dư tiền mặt trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.

*Mục 2:* Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.

*Mục 3*: Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối tháng.

*Mục 4*: Số dư tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đại lý trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.

*Mục 5*: Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.

*Mục 6*: Giá trị ghi sổ trên cân đối kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác tại thời điểm cuối tháng.

**3. Nguyên tắc tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":**

(i) Mục 3 và Mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;

- Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;

- Không bao gồm số dư giấy tờ có giá đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn;

- Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc;

(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

---

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Số: 12/VBHN-NHNN

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2022*

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đoàn Thái Sơn**

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |